CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dệt - May Nha Trang

Ngày 30/06/2025	9,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.1%	**-3.1%**	**23.7%**

DT thuần
Q2/25
418
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.0| 5.2%
YoY: ▲ 114| 37.4%

LN thuần
Q2/25
16.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.40| -16.8%
YoY: ▼0.50| -2.9%

LN sau thuế
Q2/25
11.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.40| -36.7%
YoY: ▼6.40| -36.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
5.7%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE (TTM)
Q2/25
17.9%
YoY: +/-▼ 4.8%

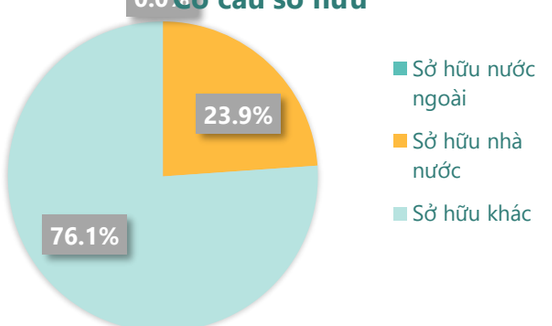
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,300 - 14,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	221
Số lượng CPLH (CP)	23,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,160
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.18)
EPS	1,524
P/E	6.2

DT thuần
6T 2025
814
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 252| 44.8%

LN thuần
6T 2025
37.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.6| 45.3%

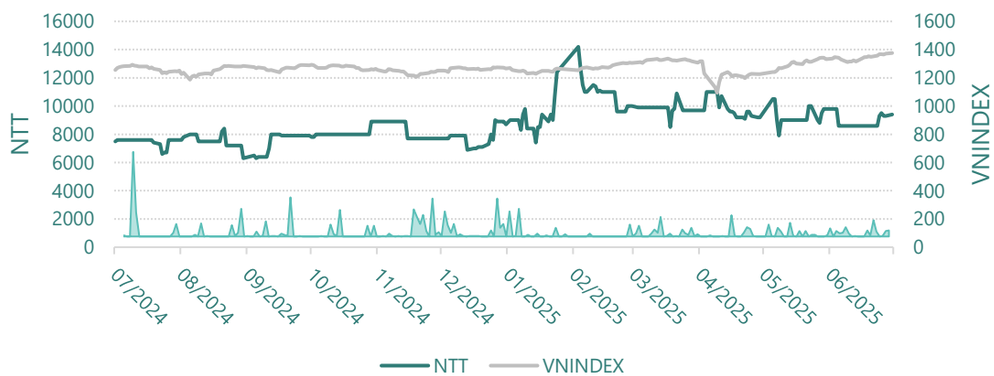
LN sau thuế
6T 2025
28.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.10| 12.1%

Cơ cấu sở hữu

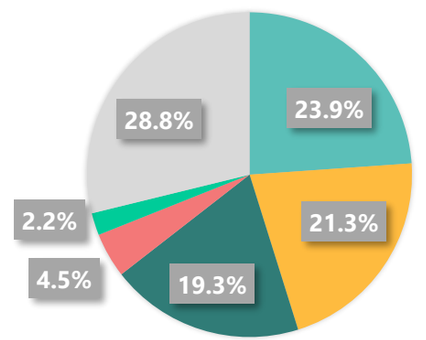


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



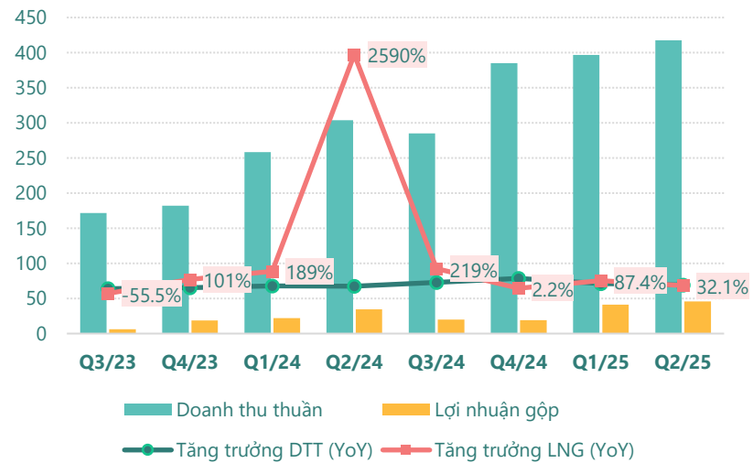
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

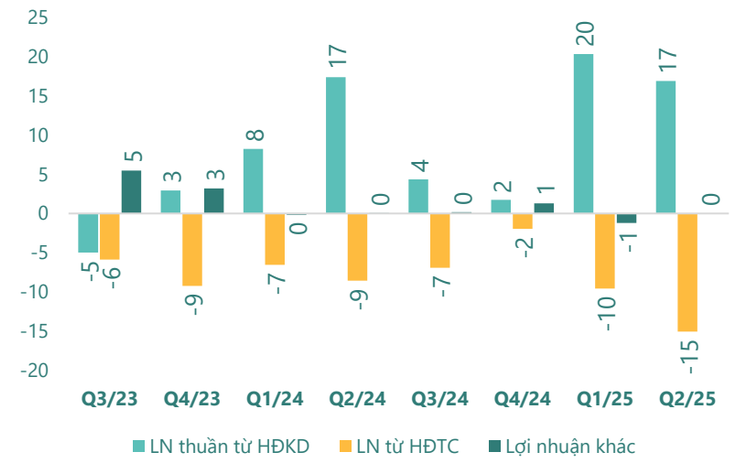
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



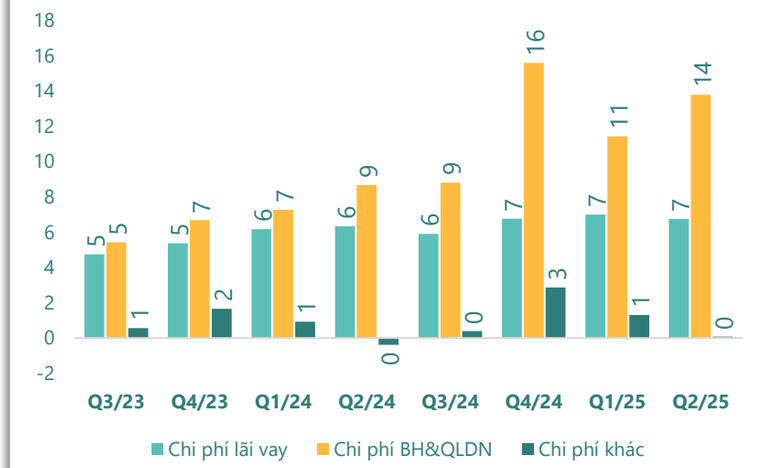
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



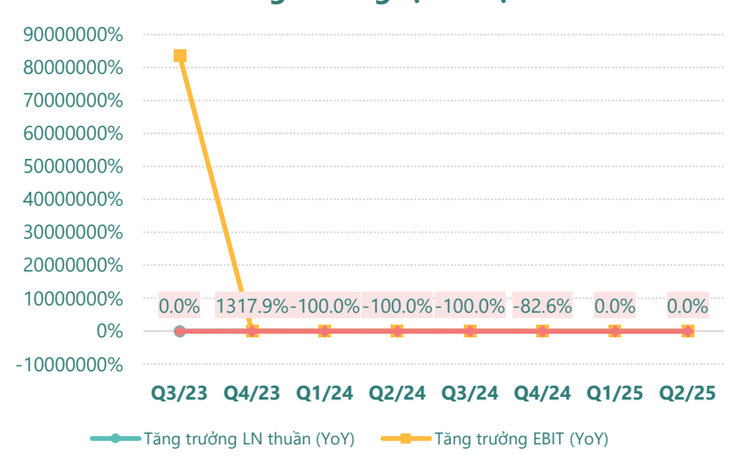
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



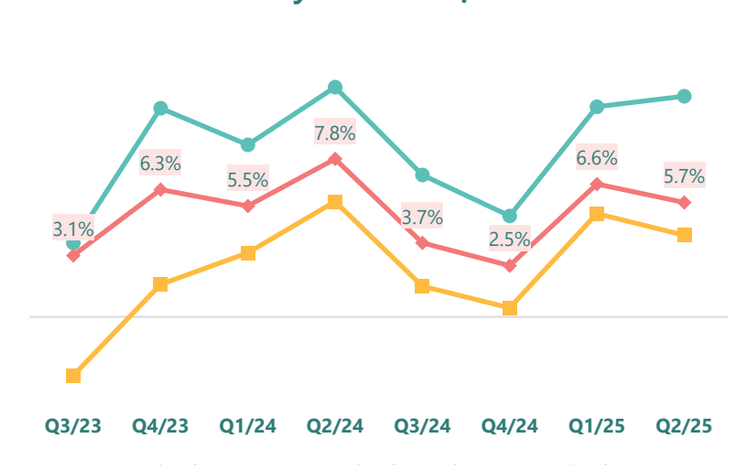
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



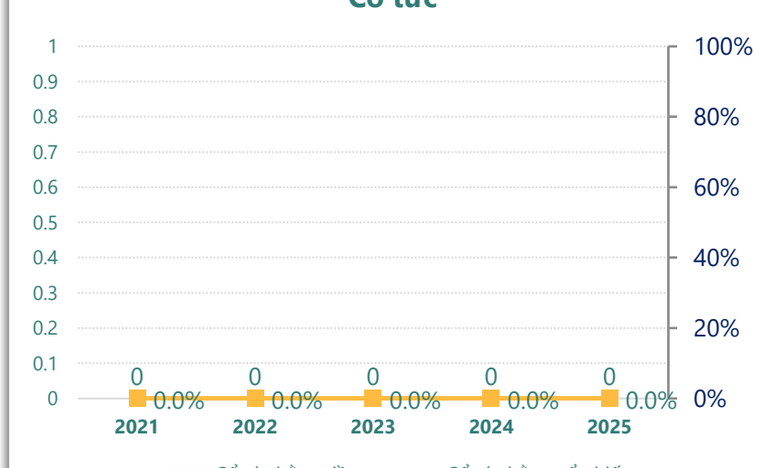
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

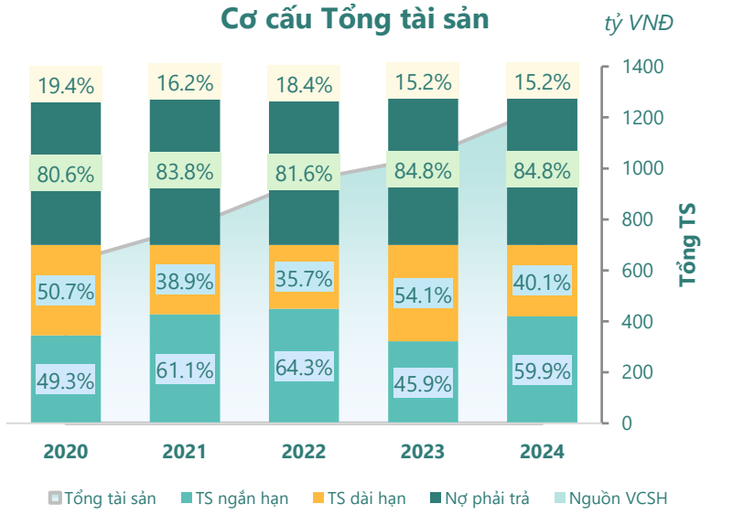
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

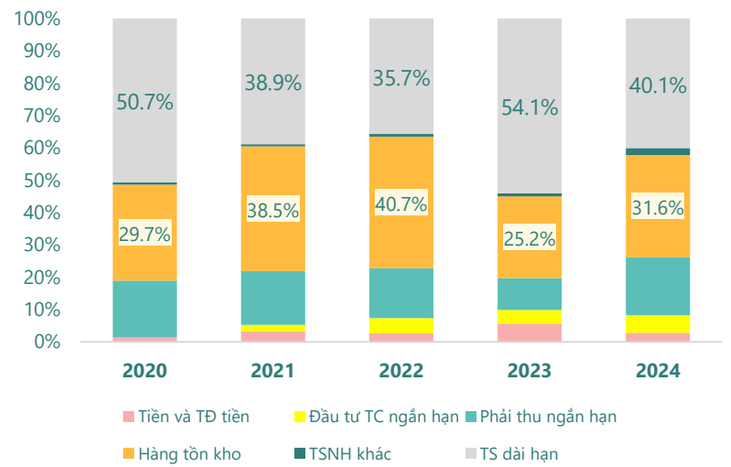
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



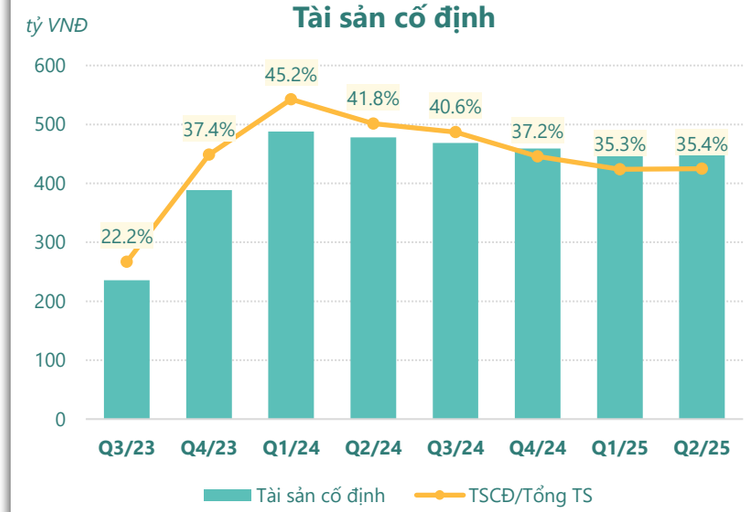
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



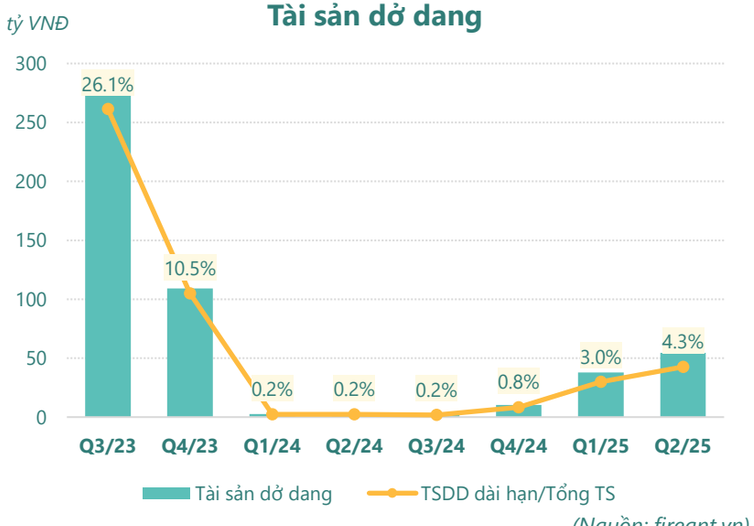
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



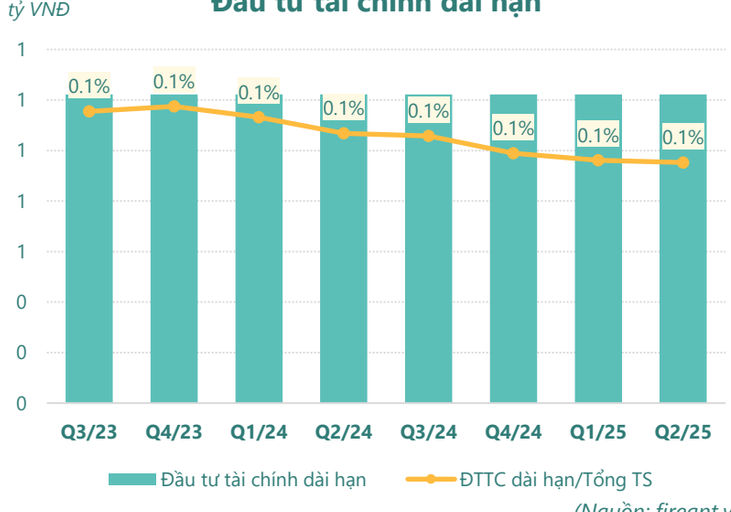
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



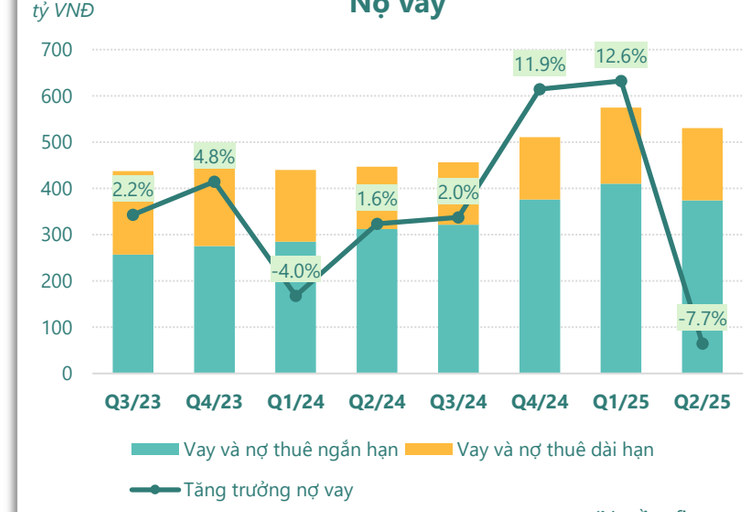
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

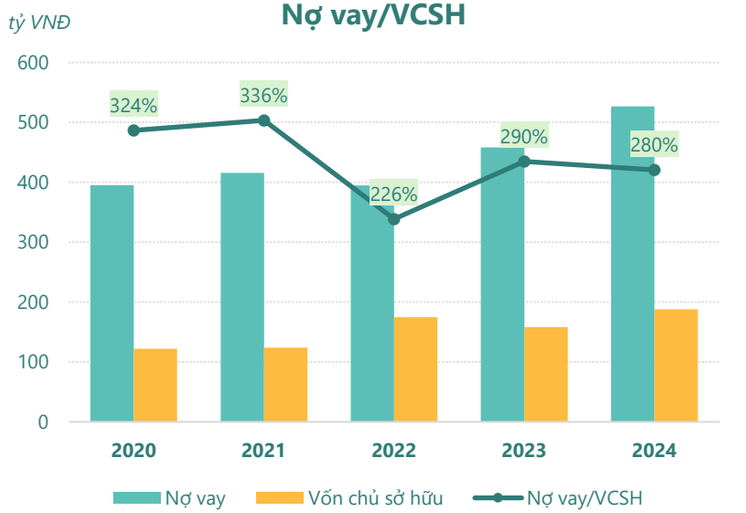
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

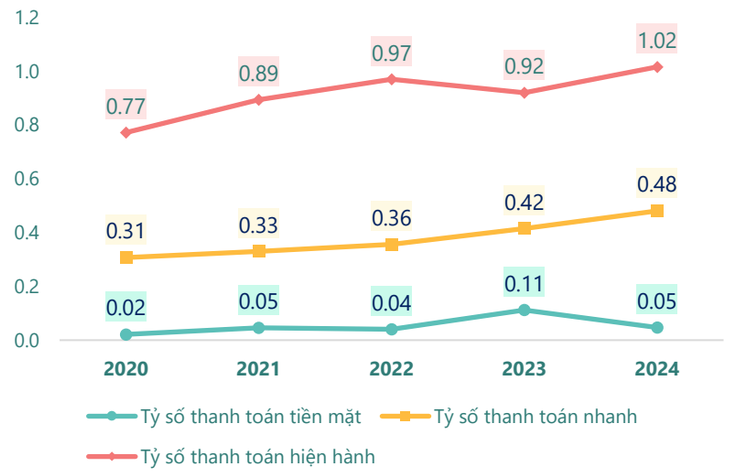
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



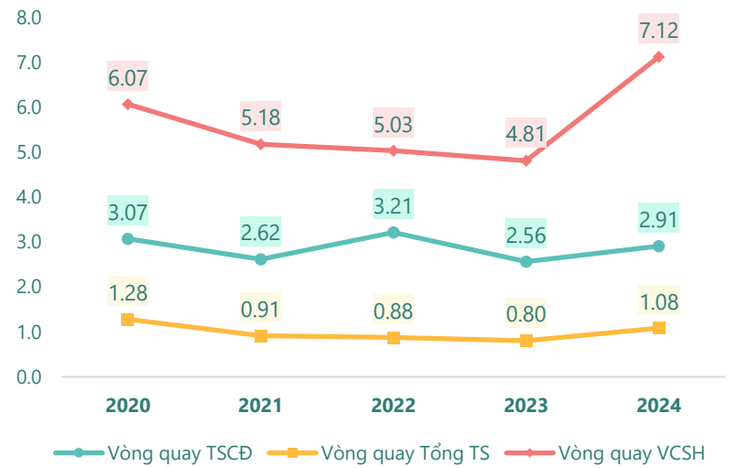
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



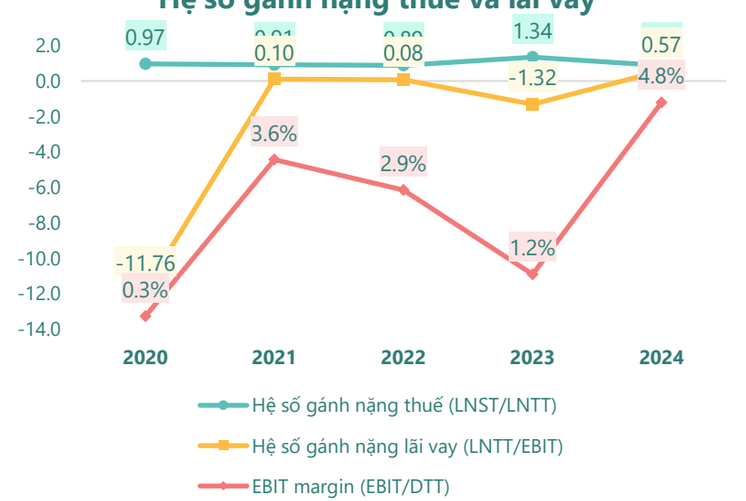
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



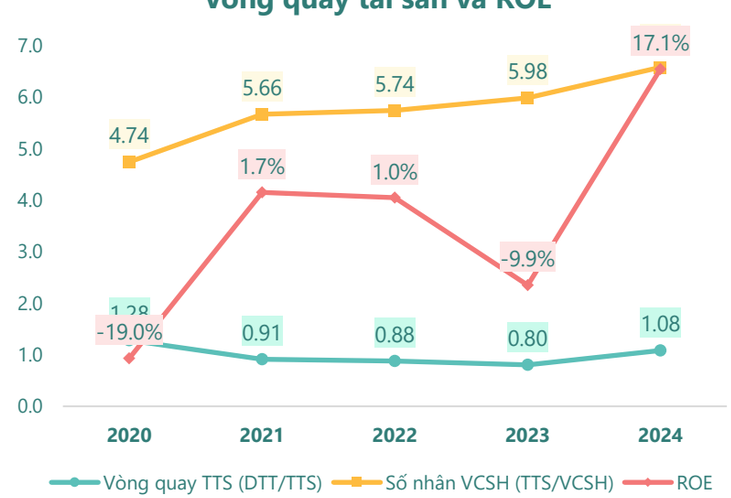
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



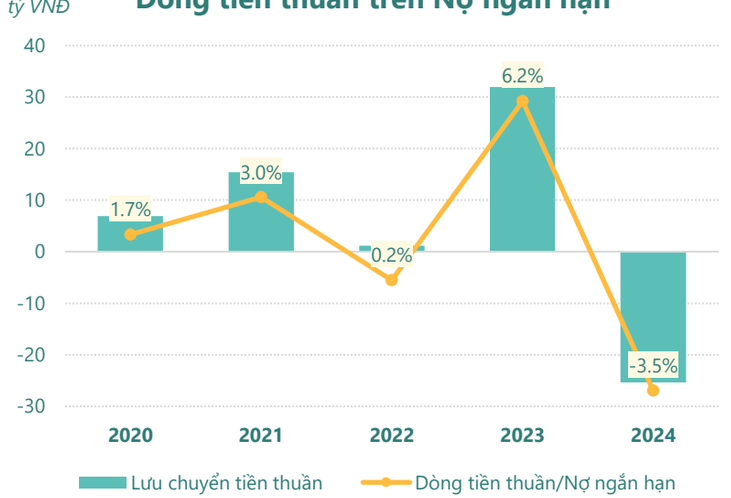
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**418**	**304**	**37.4%**	**814**	**562**	**44.8%**
Giá vốn hàng bán	372	269	38.3%	727	506	43.8%
Lợi nhuận gộp	45.7	34.6	32.2%	87.1	56.7	53.6%
Doanh thu HĐTC	2.42	2.39	1.2%	5.99	3.12	91.9%
Chi phí TC	17.5	11.0	59.0%	30.6	18.2	67.8%
Chi phí lãi vay	6.76	6.34	6.6%	13.7	12.5	9.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	8.18	3.28	150%	14.3	5.89	142%
Chi phí QLDN	**5.60**	**5.40**	**3.8%**	**10.9**	**10.0**	**9.0%**
LN thuần từ HĐKD	16.9	17.4	-2.9%	37.2	25.6	45.3%
Lợi nhuận khác	**0.04**	**0.07**	**-47.1%**	**-1.16**	**-0.10**	**-1052%**
LN trước thuế	16.9	17.5	-3.3%	36.1	25.5	41.3%
Lợi nhuận sau thuế	**11.1**	**17.5**	**-36.7%**	**28.6**	**25.5**	**12.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.1**	**17.5**	**-36.7%**	**28.6**	**25.5**	**12.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	210	-348	452	-2.01	66.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.8	-17.7	-21.2	1.60	-23.0	-25.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-144	-215	377	-463	43.6	-26.6
Tiền đầu kỳ	58.1	58.5	35.6	43.3	34.1	52.7
Lưu chuyển tiền thuần	**0.38**	**-23.1**	**7.86**	**-9.19**	**18.6**	**14.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.15	-0.12	0.07	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	58.5	35.6	43.3	34.2	52.7	66.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,283**	**1,235**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	753	740	1.8%
Tiền và tương đương tiền	66.8	34.1	95.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.3	67.6	-15.3%
Phải thu ngắn hạn	234	222	5.6%
Hàng tồn kho	353	390	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	42.3	26.5	59.6%
Tài sản dài hạn	**529**	**495**	**6.9%**
Phải thu dài hạn	1.36	1.36	0.0%
Tài sản cố định	454	459	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	54.6	10.4	427%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.22	1.22	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**18.4**	**23.3**	**-21.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,066	1,047	1.8%
Nợ ngắn hạn	**723**	**728**	**-0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	374	392	-4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	280	292	-4.1%
Nợ dài hạn	344	319	7.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	156	134	16.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**216**	**188**	**15.2%**
Vốn chủ sở hữu	**216**	**188**	**15.2%**
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)